

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN BỀN VỮNG

TRẦN NGỌC NGOẠN*

Theo quan niệm truyền thống, phát triển nông thôn là một phần của mô hình hiện đại hóa, tương đương với phát triển của bốn mảng: (i) đầu tư vốn nâng cao năng suất; (ii) ứng dụng khoa học vào sản xuất và dịch vụ; (iii) hình thành các tổ chức kinh tế quy mô lớn cấp nhà nước; và (iv) đô thị hóa. Tuy nhiên, cách tiếp cận như vậy đối với phát triển nông thôn đã không thành công vì nó phiến diện, thể hiện ở chỗ: chính những người nghèo chịu nhiều thiệt thòi về nghề nghiệp; các vấn đề như dân tộc, tôn giáo hay địa lý vẫn bị gạt ra bên lề hoặc bị lãng quên trong tiến trình phát triển; phụ nữ phải đứng ngoài các vấn đề phát triển hoặc chỉ đóng vai trò nhỏ trong gia đình. Người ta bỏ qua giá trị vô hình của phát triển như tự chủ, tự do, phẩm giá, hòa bình.

Trong bối cảnh một nền kinh tế dựa vào nông nghiệp như Việt Nam, việc hiểu biết khái niệm "Phát triển nông thôn bền vững" cần thiết phải bao gồm hai loại hình phát triển tổng quát là: phát triển nông nghiệp bền vững và phát triển các hoạt động phi nông nghiệp. Để hai loại hình phát triển tổng quát này diễn ra, cần phải đạt được 4 loại hình phát triển phụ, đó là:

- 1) Phát triển nông nghiệp;
- 2) Phát triển xã hội nông thôn;
- 3) Phát triển công nghiệp và các hoạt động phi nông nghiệp;
- 4) Tăng cường Bảo vệ và quản lý môi trường thiên nhiên.

Đối với các yếu tố phi nông nghiệp, mối quan tâm sẽ bao gồm việc tạo ra công ăn việc làm, phát triển cộng đồng, y tế và các điều kiện vệ sinh,... Và để hỗ trợ sản

* TS. Viện Nghiên cứu Môi trường và Phát triển bền vững.

xuất nông nghiệp, thì việc thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp là một trong những vấn đề quan trọng đối với phát triển bền vững ở khu vực này.

I. VAI TRÒ CỦA CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN

Một trong những bài học quan trọng nhất của các nước thành công trong quá trình công nghiệp hoá (CNH) là sự liên kết hài hòa giữa nông nghiệp, công nghiệp nông thôn và đô thị trong quá trình CNH. Vai trò quan trọng nhất của công nghiệp nông thôn là tạo thêm việc làm và thu nhập cho lao động nhàn rỗi ở nông thôn, tạo ra nhu cầu cao và thị trường ổn định cho nông nghiệp. Quá trình chuyển lao động ra thành thị và thu nhập của người dân nông thôn tăng lên đã làm cho nhu cầu về nông sản từ hàng hóa cấp thấp như lương thực sang hàng hóa cấp cao như thịt, trứng, sữa, hoa quả, hải sản...tạo điều kiện cho sự hình thành nền nông nghiệp đa dạng.

Kinh nghiệm của một số nước thành công về phát triển công nghiệp nông thôn cũng cho thấy, nguyên nhân của việc tạo đủ việc làm cho lao động nông thôn là ở chỗ: thứ nhất, có sự đầu tư cao của nhà nước cho phát triển hệ thống giáo dục phổ cập làm cho chất lượng lao động nông thôn luôn đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa; thứ hai, tạo lập được một thị trường lao động vận hành tốt, lao động di chuyển tự do, không có hiện tượng ngăn chặn lao động ở lại nông thôn.

Ở phần lớn các nước đang phát triển, số lượng người lao động nông nghiệp tăng trong khi đất đai có hạn, do đó làm giảm diện tích đất nông nghiệp bình quân đầu người, từ đó làm giảm dân năng suất lao động và thu nhập nông nghiệp. Một lượng lớn lao động dư thừa bị đẩy khỏi hoạt động sản xuất nông nghiệp truyền thống. Trong khi đó, lĩnh vực nông nghiệp nhỏ bé lại có xu hướng sử dụng công nghệ thay thế lao động, không thu hút hết lao động dư thừa từ nông thôn. Những nghiên cứu ở các nước đang phát triển cho thấy, ngay trong các thời kỳ tăng trưởng cao thì lĩnh vực công nghiệp cũng không thu hút được lao động ra khỏi nông nghiệp. Trường hợp của Thái Lan trong thập kỷ 70 là một ví dụ: trong thời kỳ này tăng trưởng công nghiệp của Thái Lan đạt tới 10,7%/năm nhưng việc làm ở khu vực công nghiệp lại giảm 12%/năm. Trường hợp Philippin và một số nước khác cũng tương tự như vậy, với các tỷ lệ tương ứng là 6,1%, 4,8%. Hiện tượng trên được gọi là "độ trễ sản xuất - việc làm" và trong các thập kỷ tiếp theo, do tốc độ tăng trưởng sản lượng và tiền lương giảm nên xu hướng này tiếp tục diễn ra, đặc biệt là ở các nước châu Phi và châu Mỹ La Tinh.

Ngay trong sản xuất nông nghiệp cũng diễn ra xu hướng áp dụng công nghệ sử dụng nhiều vốn thay thế lao động như dùng máy móc cơ giới, điện, hóa học chất thay thế sức người ở các khâu làm đất, tưới nước, sơ chế, vận chuyển... Cuộc "Cách mạng xanh" ở thập kỷ 60 - 70 (của thế kỷ XX) cho thấy rõ xu hướng này. Một nền nông nghiệp hiện đại sẽ giảm khả năng thu hút lao động, làm tăng tình trạng thiếu đất và không có đất, tăng mức thất nghiệp và thiếu việc làm đầy đủ trong khu vực nông thôn. Đây có thể là một trong những nguyên nhân chính gây ra những căng thẳng và bất ổn định về kinh tế, xã hội và môi trường ở khu vực nông thôn.

Tỷ lệ thất nghiệp của các nước đang phát triển liên tục tăng trong các thập kỷ qua, trong đó, thất nghiệp ở khu vực nông thôn chiếm phần lớn, đặc biệt ở các nước châu Á (chiếm tới 90%). Ví dụ, Philippin có đến 60% lao động nông thôn thiếu việc làm; ở Thái Lan ước tính có đến 20% lao động nông thôn thiếu việc làm thời vụ; tỷ lệ này ở Việt Nam là khoảng 30%. Thất nghiệp và bất bình đẳng thu nhập giữa nông thôn và thành thị ngày càng tạo sức ép mạnh lên luồng dân di cư từ nông thôn ra thành thị, gây ra các hậu quả quá tải cư trú, ô nhiễm, tắc nghẽn giao thông, tội phạm và các tệ nạn xã hội ở đô thị...

Trong hoàn cảnh đó, việc phát triển cho thấy phát triển các hoạt động phi nông nghiệp là hướng đi hiệu quả nhất tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập của khu vực nông thôn, giảm sức ép di dân từ nông thôn ra thành thị. Ở các nước châu Á, tỷ lệ lao động tham gia hoạt động phi nông nghiệp là 44%. Trong các hoạt động phi nông nghiệp thì công nghiệp nông thôn chiếm vị trí quan trọng. Ví dụ, một số nơi ở châu Á tỷ lệ lao động nông thôn trong hoạt động công nghiệp gia công và chế tạo trung bình là 8,7%, từ mức 5,4% như ở Thái Lan đến 14% như ở Nepal, Đài Loan, Trung Quốc...

Công nghiệp nông thôn đóng vai trò là yếu tố kéo và đẩy. Tại các vùng có lợi thế để phát triển, có điều kiện thuận lợi về kết cấu hạ tầng giao thông, liên lạc, lao động có tay nghề cao, có nghề thủ công truyền thống, sẵn có nguyên liệu đầu vào sẽ có hoạt động công nghiệp và dịch vụ phát triển, mở ra cơ hội làm việc và thu nhập, tạo sức hút kéo lao động khỏi hoạt động nông nghiệp truyền thống. Ở đây công nghiệp nông thôn thường được xem như là "yếu tố kéo".

Trong những năm gần đây, tiềm năng cạnh tranh của các doanh nghiệp vừa và nhỏ đã được nhấn mạnh, đặc biệt các cụm doanh nghiệp vừa và nhỏ đã tạo nên một mô hình phát triển công nghiệp, mà ở đó, các mối liên kết và hợp tác giữa các doanh nghiệp đã tạo ra được quy mô lớn hơn cho công nghiệp nông thôn. Mô hình này được đặc biệt quan tâm ở những nước đang phát triển nơi mà toàn cầu hóa và quốc tế hóa đang tạo nên những sức ép cạnh tranh ngày càng tăng. Những kinh nghiệm quốc tế đối với chính sách công nghiệp địa phương cho thấy rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể đặc biệt hiệu quả khi được phân nhóm theo định hướng khách hàng và có khả năng cạnh tranh. Khả năng các doanh nghiệp địa phương đáp ứng được những nhu cầu đang biến đổi của thị trường thường phụ thuộc vào sự ủng hộ của các thể chế địa phương, là nền tảng cho sự hợp tác giữa các doanh nghiệp, cũng như phụ thuộc vào sức mạnh của mối liên kết với những thị trường ngoài địa phương.

Đối với các vùng sản xuất nông nghiệp trì trệ, rủi ro cao, thu nhập từ nghề nông thấp, lao động thường phải di chuyển ra khỏi nông thôn để tìm kiếm thu nhập từ hoạt động phi nông nghiệp. Ở các vùng này không thể dựa vào sản xuất nông nghiệp để đảm bảo đời sống, do đó, xuất hiện yếu tố "đẩy" chuyển lao động sang hoạt động công nghiệp.

Như vậy, công nghiệp nông thôn đóng vai trò quan trọng trên các mặt: tạo công ăn việc làm cho lao động và góp phần giảm đói nghèo cho cư dân nông thôn; đóng góp vào tăng trưởng kinh tế; đa dạng hóa thu nhập của nông dân, dự phòng rủi ro của họ, đồng thời làm giảm sức ép di cư ra thành thị.

Thực tế cho thấy, tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp của các khu vực nông thôn đối với các nước châu Á 32%, trong đó Đông Á là 35% và Nam Á là 29%. Đối với một số khu vực, phát triển công nghiệp nông thôn không những thúc đẩy nông thôn phát triển mà còn là động lực to lớn cho tăng trưởng của cả nền kinh tế, như phát triển công nghiệp hương trăn của Trung Quốc, công nghiệp chế biến nông sản của Đài Loan hay Thái Lan...

Nông nghiệp địa phương có quan hệ cả về cung và cầu với công nghiệp nông thôn. Nông nghiệp địa phương tạo nhu cầu hàng tiêu dùng, vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, các hoạt động thương mại dịch vụ... Tăng trưởng nông nghiệp không những làm tăng nhu cầu sản phẩm công nghiệp mà còn tăng tiết kiệm, chuyển sang đầu tư phát triển, kích thích công nghiệp phát triển. Sản xuất nông nghiệp phát triển làm tăng nhu cầu sản phẩm đầu vào như thiết bị, máy móc, vật tư nông nghiệp.

Nông nghiệp tăng trưởng dẫn đến thu nhập của nông dân tăng, làm tăng nhu cầu tiêu thụ sản phẩm công nghiệp, hàng tiêu dùng, với các hoạt động thương mại và dịch vụ, tạo ra thị trường, kích thích các hoạt động công nghiệp nông thôn trong vùng phát triển. Ở Ấn Độ, nông nghiệp phát triển làm tăng nhu cầu sản phẩm của công nghiệp nông thôn và xuất hiện nhu cầu mới với dịch vụ vận tải, sửa chữa máy móc,... Trong khi đó, ở một số nước, do sản xuất nông nghiệp trì trệ, thu nhập nông dân thấp, sức mua yếu, cầu của khu vực nông thôn thấp đã cản trở các ngành công nghiệp nông thôn phát triển.

Về mặt cung, liên kết giữa sản xuất nông nghiệp địa phương và công nghiệp nông thôn càng chặt chẽ và mang tính tương hỗ, đặc biệt với những vùng sản xuất hàng hóa lớn cung cấp nguyên liệu đầu vào cho sản xuất công nghiệp, như công nghiệp chế biến nông sản. Ở Băng-la-đét và Ấn Độ ngành nghề thủ công truyền thống sử dụng tới 40 - 60% đầu vào từ các sản phẩm nông nghiệp của địa phương, nhờ đó, bình ổn giá nông sản trong vùng, tăng giá trị gia tăng của nông sản và giúp chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ tự cung, tự cấp sang chuyên canh hàng hóa.

Trong các thập kỷ 70 và 80, một số tập đoàn đa quốc gia đã xây dựng các nhà máy chế biến nông sản tại các vùng nông thôn để khai thác nguyên liệu địa phương như chuối, cải bắp, súp lơ, mía... Hình thức quan hệ giữa doanh nghiệp và nông dân chủ yếu dưới dạng hợp đồng. Tại các vùng này, công nghiệp chế biến tận dụng lợi thế kinh tế quy mô, đã góp phần quan trọng chuyển đổi quy mô sản xuất của địa phương từ manh mún, năng suất và hiệu quả kinh tế thấp sang chuyên canh hàng hóa, cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy. Dân địa phương làm tại các doanh nghiệp có thu nhập cao, đầu tư trở lại phát triển sản xuất nông nghiệp.

Ở giai đoạn đầu công nghiệp hóa trong nông nghiệp, dân số trong nông nghiệp chiếm tỷ lệ lớn, hoạt động sản xuất nông nghiệp trì trệ và kém phát triển, năng suất thấp, thu nhập thấp. Do kết cấu hạ tầng yếu kém nên công nghiệp nông thôn không phát triển, vùng nông thôn bị cô lập, quan hệ yếu với kinh tế thành thị. Công nghiệp nông thôn mang tính địa phương và phi chính thức, các cơ sở sản xuất kinh doanh thường ở quy mô nhỏ và vừa, trong phạm vi hộ gia đình hay các công xưởng, với các sản phẩm và dịch vụ giá rẻ, chủ yếu phục vụ nhu cầu tại địa phương. Các hoạt động chủ yếu là sản xuất phân bón, sửa chữa máy móc nông nghiệp, sản xuất xe kéo hai bánh, hoạt động sau thu hoạch chủ yếu là sơ chế nông sản...và chỉ có những mối liên kết ban đầu sơ khai với thành thị.

Trong giai đoạn công nghiệp nông thôn phát triển, khi kết cấu hạ tầng tốt, mối liên hệ giữa khu vực nông thôn và thành thị lân cận được thông thương, công nghiệp nông thôn sẽ vươn ra ngoài vùng. Đặc biệt, các doanh nghiệp công nghiệp ở khu vực thành phố sẽ khai thác lợi thế như lao động rẻ, mềm dẻo, dễ thích ứng và linh hoạt của công nghiệp nông thôn. Sản phẩm của công nghiệp nông thôn có thể là sản phẩm trung gian và vật tư đầu vào cho công nghiệp đô thị đến các thành phẩm cho cư dân địa phương hoặc thành phố. Công nghiệp chế biến nông sản tăng mạnh ở những vùng nông nghiệp hàng hóa và chuyên canh.

Ở một số nước thuộc khu vực Đông Á và Đông Nam Á sự phát triển công nghiệp nông thôn cao nhờ có những điều kiện ban đầu ở nông thôn thuận lợi. Như hệ thống giao thông và thông tin liên lạc tốt; trình độ dân trí khá, lực lượng lao động có tay nghề đủ khả năng học hỏi kiến thức và kỹ thuật sản xuất công nghiệp. Các doanh nghiệp nông thôn đã hướng mạnh ra bên ngoài, và trong nhiều trường hợp xuất khẩu ra thị trường quốc tế. Liên kết sản xuất và kinh doanh giữa nông thôn và thành thị mạnh, đặc biệt là phát triển hình thức hợp đồng phụ hoặc thuê lại giữa công nghiệp nông thôn với công nghiệp ở khu vực thành phố.

II. THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TRONG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN Ở VIỆT NAM.

Ở Việt Nam, từ khi thực hiện chính sách đổi mới trong nông nghiệp, nông thôn, sự phục hồi và phát triển của công nghiệp nông thôn, mà trước hết là của các làng nghề ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, đã tác động tích cực đến phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung, thúc đẩy quá trình CNH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế xã hội nông thôn. Các ngành nghề, làng nghề đã tạo ra việc làm cho hàng triệu lao động, góp phần vào tăng trưởng kinh tế của các địa phương, cải thiện và nâng cao thu nhập, mức sống của dân cư trong vùng và ở các làng nghề.

Trong nông thôn Việt Nam hiện đang diễn ra hai xu hướng: ở Đồng bằng Nam bộ, do mức độ tập trung ruộng đất diễn ra nhanh, một bộ phận những người biết cách làm ăn đang tích tụ, mua thêm ruộng đất mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh nông nghiệp hình thành các trang trại, tăng nhanh hiệu quả sản xuất kinh doanh, thì một bộ phận khác do nhiều nguyên nhân khác nhau lại chuyển nhượng

ruộng đất để đi làm thuê. Còn ở Đồng bằng Bắc Bộ - nơi “đất chật người đông”, nông dân rất ít khi chuyển nhượng đất nhưng do dân số tăng nhanh nên quy mô sản xuất của các hộ ngày càng thu hẹp dần, thu nhập từ nông nghiệp của một số hộ gia đình không đảm bảo mức tự cung tự cấp. Trong khi đó, lao động dư thừa đang trở thành gánh nặng mà kinh tế nông thôn không thể dung nạp hết. Do đó, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp và công nghiệp nông thôn là cách đi hợp lý nhất để tạo việc làm cho người lao động mà vẫn giữ chân họ lại nông thôn.

Như vậy, một thách thức to lớn trong phát triển bền vững nông thôn là phải tạo đủ công ăn việc làm cho lực lượng lao động đang gia tăng và cho cả những người hiện chưa có việc làm thỏa đáng ngay tại các làng xã. Một mặt khả năng thu nhận lao động của nông nghiệp sẽ giảm đi rất nhiều trong những năm tới, và mặt khác, ngày càng có ít lao động trẻ có trình độ sẵn lòng tham gia vào nông nghiệp và quay trở về nông thôn. Ngay cả khi các cơ sở công nghiệp lớn được mở rộng nhanh chóng với những điều kiện thuận lợi hơn, thì một tốc độ tăng trưởng mạnh mẽ hơn trong hoạt động của các làng nghề và công nghiệp nông thôn vẫn sẽ là rất quan trọng trong việc tạo ra những điều kiện sống tốt đẹp hay chấp nhận được cho những người lao động nông thôn.

Hiện nay, trong tổng số lực lượng lao động nông thôn (khoảng 30 triệu người) thì có 8 triệu người làm việc phi nông nghiệp. Khoảng 2,2 triệu (18%) hộ dân nông thôn làm trong các ngành nghề thủ công nghiệp, xây dựng, buôn bán, dịch vụ, hay các hoạt động phi nông nghiệp khác. Khu vực sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp ở nông thôn hiện có 4.500 doanh nghiệp nhà nước, 24.000 doanh nghiệp tư nhân và 2,2 triệu doanh nghiệp hộ gia đình. Ước tính bình quân các doanh nghiệp hộ gia đình có 3,3 nhân công (bao gồm cả người chủ). Phần lớn các doanh nghiệp này có liên quan tới các hoạt động như làm hàng thủ công, chế biến nông sản, thuộc da, sản xuất giấy, đồ gỗ, gốm sứ, vật liệu xây dựng, sản xuất kim khí, hàng mỹ nghệ và cung cấp các dịch vụ cho nông nghiệp.

Theo các số liệu thống kê, tổng giá trị GDP công nghiệp thực hiện bên ngoài các thành phố chính (kể cả doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) tăng khoảng 9 - 16%/năm. Nhờ sự tăng trưởng này đã giúp cho nhiều người dân nông thôn không phải di cư đến những vùng xa xôi, trong khi đời sống của họ được cải thiện và tình trạng nghèo khổ sẽ giảm thớt. Năm 1998, trong ngành công nghiệp và xây dựng có khoảng 4,6 triệu việc làm, trong đó theo ước tính có khoảng 55% là thuộc khu vực nông thôn. Tuy nhiên cũng có sự chênh lệch lớn giữa các vùng về việc làm trong ngành công nghiệp và xây dựng, thay đổi từ 24% ở Đông Nam Bộ xuống tới 4,5% ở Tây Bắc. Các số liệu thống kê cũng cho thấy, tốc độ tăng trưởng chung của công nghiệp nông thôn ở những khu vực gần các tam giác phát triển thường cao hơn so với ở các vùng nông thôn khác. Đây là một đặc điểm của quá trình phát triển hệ thống doanh nghiệp nông thôn khác. Đây là một đặc điểm của quá trình phát triển hệ thống doanh nghiệp nông thôn và có thể coi là một yếu tố quan trọng đối với quá trình công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam.

Trong lĩnh vực này, phụ nữ chủ yếu làm việc trong các ngành chế biến thực phẩm, thêu, may, ngành sản xuất từ sợi thiên nhiên và buôn bán; nam giới có xu hướng làm việc trong các nghề liên quan đến máy móc, nghề mộc, chế tạo cơ khí và vận tải. Theo các số liệu thống kê cho thấy trong quá trình công nghiệp hóa nông thôn, cho thấy tốc độ tăng trưởng chung của công nghiệp nông thôn ở những khu vực gần các tam giác tăng trưởng thường cao hơn. Đây là một đặc điểm của quá trình phát triển hệ thống doanh nghiệp nông thôn và có thể coi là một yếu tố quyết định đối với tốc độ tăng trưởng của quá trình công nghiệp hoá nông thôn ở Việt Nam.

Trong nông thôn cả nước hiện có khoảng 1.400 làng nghề với trên 320.000 hộ và nửa triệu lao động làm nghề. Trong các làng nghề có từ 30 - 80% hộ gia đình tham gia sản xuất ngành nghề và dịch vụ phi nông nghiệp. Làng nghề mang lại tiềm năng cho sự khởi nguồn kinh doanh mới với một quy mô vừa phải và tạo thuận lợi cho việc kiểm tra chất lượng và áp dụng công nghệ để nâng cao hiệu quả. Chính phủ đã đặt ra mục tiêu có 1.000 làng nghề mới vào năm 2010. Tuy nhiên, để thực hiện được điều này, các làng nghề có thể sẽ phải chuyển hướng mạnh mẽ hơn sang sản xuất kinh doanh theo hướng xuất khẩu, vươn mạnh ra thị trường quốc tế.

Hiện nay, phần lớn các làng nghề tập trung nhiều hơn tại vùng Đồng bằng sông Hồng, mà nổi bật là một số tỉnh như Hà Tây, Bắc Ninh, Hà Nam, Nam Định, Thái Bình... Đa số các cơ sở sản xuất trong các làng nghề là quy mô hộ gia đình (chiếm tới 80,1%). Hàng năm, các làng nghề Việt Nam đã đóng góp cho xuất khẩu hàng trăm triệu USD, tạo ra cho xã hội một lượng hàng hóa lớn, phong phú, góp phần giải quyết việc làm và tạo thu nhập cho nông dân. Song bên cạnh mặt tích cực, việc phát triển các làng nghề ở nước ta hiện nay cũng bộc lộ nhiều mặt hạn chế, nhiều yếu tố không bền vững trong phát triển của nó, thể hiện ở các góc độ sau:

Về mặt kinh tế, các địa phương đều tăng cường hỗ trợ nhằm thúc đẩy sản xuất công nghiệp nông thôn, nhưng không tính đến nhu cầu của thị trường khiến cho tiêu thụ sản phẩm là trở ngại lớn mà hầu hết các làng nghề, các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn không tự giải quyết được.

Với việc phát triển ở các khu, cụm công nghiệp nông thôn đã đang gây tổn thất rất lớn đến tài nguyên của sản xuất nông nghiệp. Một loại tư liệu sản xuất quan trọng nhất của sản xuất nông nghiệp đó là ruộng canh tác lúa hoặc hoa màu mà bao đời mới cải tạo thành, đang được các địa phương chuyển đổi mục đích sử dụng để biến thành các khu, cụm công nghiệp, đang gây ra một sự lãng phí, làm mất đa dạng sinh học, gây ra cái giá rất lớn về xã hội mà không lường hết được. Mặt khác, do việc phát triển các làng nghề ở nước ta vẫn mang tính tự phát, công nghệ thủ công lạc hậu, thiết bị chấp vá, thiếu đồng bộ, ý thức bảo vệ môi trường thấp nên các làng nghề hiện nay đang là những “thủ phạm” gây ra ô nhiễm môi trường nghiêm trọng tại nhiều địa phương. Vì vậy, ở nhiều làng nghề vấn đề ô nhiễm môi trường đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến sức khỏe cộng đồng, đặc biệt là ô nhiễm môi trường nước và môi trường không khí.

Theo kết quả nghiên cứu của Viện khoa học và Công nghệ môi trường (ĐHBK Hà Nội) thì 100% mẫu nước thải ở các làng nghề đều vượt quá tiêu chuẩn cho phép, nước mặt, nước ngầm đều có dấu hiệu ô nhiễm.

Ở các làng nghề chế biến nông sản, thực phẩm, trong quá trình chế biến nông sản, tỷ lệ thành phần là 25 - 30%, còn lại 70 - 75% trọng lượng tồn tại dưới dạng chất thải rắn và lỏng, bên cạnh đó còn có chất thải khác do quá trình sử dụng các nhiên liệu, vật liệu khác. Trong quá trình sản xuất, các chất thải bao gồm phần lớn các khí gây ô nhiễm là do quá trình đốt than, mùi NH₃, H₂S do phân hủy chất hữu cơ; chất thải rắn có bã sắn, bã dong, xỉ than phát sinh từ các lò đốt than. Về nước thải, do nhu cầu nước cho sản xuất tại các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm thường rất lớn, hầu hết các khâu trong sản xuất sử dụng nước. Trung bình các làng nghề này mỗi ngày có hàng nghìn mét khối nước thải trong quá trình sản xuất không được xử lý, chảy tự nhiên, gây ô nhiễm nặng nề nguồn nước mặt và nước ngầm trong khu vực. Đây cũng là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước cho sản xuất nông nghiệp.

Ô nhiễm không khí lại tập trung chủ yếu ở các làng nghề cơ kim khí, sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ, nhựa, sơn mài...Người ta ước tính tải lượng ô nhiễm không khí do đốt than để nung vôi, gốm sứ từ hàng trăm lò thủ công lên tới hàng triệu mét khối khí độc.

Ở các làng nghề dệt, nhuộm thì yếu tố chủ yếu gây tác động lớn đến môi trường là nước thải, khí thải, chất thải rắn và tiếng ồn. Về khí thải, để thực hiện quy trình nấu tẩy, tại các lò tẩy nhỏ dùng than tổ ong để nấu. Các quy trình giặt nóng, nấu, sấy, nhuộm... đều dùng hơi từ các lò hơi sử dụng than đá để đốt. Do vậy, phần lớn các khí gây ô nhiễm là do quá trình đốt than, hơi hóa chất tại các khu vực tẩy nhuộm và bụi bông nhỏ lơ lửng sinh ra từ phân xưởng dệt, kéo sợi trong khu vực dệt. Các chất thải rắn sinh ra trong quá trình kéo sợi, vụn bông từ quá trình dệt, kéo sợi. Bên cạnh đó việc sử dụng các lò hơi để cung cấp nhiệt cho công đoạn nấu tẩy tạo ra một lượng xỉ than rất lớn.

Về nước thải, nhu cầu nước cho sản xuất tại các làng nghề dệt nhuộm thường rất lớn và nước thải từ các công đoạn đều là nguồn gây ô nhiễm chính, chúng được sinh ra từ nhiều công đoạn giũ hồ, nấu vải, xử lý axit, giặt tẩy, làm bóng, nhuộm, in hoa...Trong đó nước thải từ các công đoạn tẩy nhuộm là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước rất lớn vì có chứa nhiều hóa chất, thuốc nhuộm và đặc biệt có tính kiềm cao, hàm lượng chất rắn cao (chủ yếu là xơ sợi và các tạp chất tự nhiên có trong xơ sợi bị loại bỏ trong các công đoạn xử lý trước). Đặc trưng quan trọng nhất của nước thải phát sinh trong sản xuất tại các làng nghề dệt nhuộm là sự dao động lớn cả về lưu lượng và tải lượng các chất ô nhiễm, nó thay đổi theo mặt hàng sản xuất và theo yêu cầu chất lượng của sản phẩm. Các hóa chất này sẽ kìm hãm hoặc giết chết các vi sinh vật có lợi cho quá trình làm sạch nước. Ô nhiễm tiếng ồn sinh ra khi vận hành máy dệt, do sự va chạm của thoi trong dệt thoi, do khi guồng sợi

vào các ống sợi...cũng ảnh hưởng đến con người như gây mỏi mệt, suy nhược cơ thể về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến hệ thần kinh.

Tại các làng nghề cơ khí, các kết quả của các nghiên cứu cho rằng hàm lượng bụi trong không khí, đặc biệt là bụi có chứa kim loại mà chủ yếu là Fe với hàm lượng lớn của các làng nghề đều vượt quá tiêu chuẩn Việt Nam từ 1 - 6 lần, đặc biệt là ở khu vực cạnh các lò nấu và đúc kim loại. Hàm lượng các chất khí khảo sát khác như SO_2 , CO và NO_2 trong các làng nghề cơ khí tuy không lớn nhưng đều có tác động rất xấu đến sức khỏe của cộng đồng. Do đặc thù của loại hình sản xuất là gia công tái chế kim loại và sự lạc hậu của cơ sở hạ tầng cũng như trang thiết bị sản xuất nên ở hầu hết các cơ sở đều xảy ra tình trạng ô nhiễm về nhiệt và tiếng ồn, mức tiếng ồn tại hầu hết các điểm đều vượt TCVN từ 1 - 15dBA và nhiệt độ cao hơn so với các điểm từ 2 - 3°C. Nước thải tại các làng nghề cơ khí có sử dụng các thiết bị mạ, gia công và tái chế, do việc tùy tiện và thiếu hiểu biết của người dân trong việc súc rửa và thải nước đang trở thành mối đe dọa không những cho hệ sinh thái trong thủy vực mà còn là mối hiểm họa cho cuộc sống của con người. Hàm lượng các chất kim loại mạ như Ni, Zn tích tụ hàng ngày sẽ gây ô nhiễm môi trường đất. Qua điều tra thống kê thì hàng năm tỷ lệ mắc bệnh là từ 2 - 5% dân số của làng do hoạt động sản xuất của làng nghề cơ khí gây ra.

Tại các làng nghề mây, tre đan, sơn mài, điêu khắc theo các kết quả quan trắc của các ngành khoa học cho thấy: bụi, tiếng ồn, hơi dung môi, sơn, khí độc là nguồn gây ô nhiễm cho môi trường và sức khỏe con người. Bụi và tiếng ồn được sinh ra từ công đoạn xẻ, đục, đục, đục, bào, cưa, cắt, mài...; Khí độc chủ yếu là SO_2 được sinh ra từ công đoạn sấy lưu huỳnh và xông lưu huỳnh của làng nghề mây tre đan. Hơi dung môi sơn được sinh ra từ công đoạn sơn, bỏ các sản phẩm như hàng điêu khắc, đục tượng... Qua điều tra thống kê thì hàng năm tỷ lệ mắc bệnh là 2% dân số của làng do hoạt động sản xuất của làng nghề mây, tre đan, sơn mài, điêu khắc gây ra.

Các làng nghề vật liệu xây dựng, do công nghệ sản xuất vẫn theo công nghệ truyền thống, đơn giản nên môi trường bị tác động chủ yếu do tiếng ồn gây ra từ máy ép bùn, quá trình đốt than gây ra lượng bụi và khí độc hại như SO_2 , CO_2 , CO và xỉ than, gạch vỡ. ảnh hưởng chính của các làng nghề này là khói lò gây ra cho môi trường khu vực. Khói lò gạch tác động đến cây trồng xung quanh, đặc biệt vào thời điểm có gió mùa đông bắc, gây thiệt hại nặng đến cây trồng. Các khí thải độc hại ảnh hưởng đến sức khỏe con người, hàng năm tỷ lệ mắc bệnh do hoạt động ngành nghề là 3% trong dân số của làng nghề vật liệu xây dựng gây ra.

Trong những năm gần đây, chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển mạnh, số hộ chăn nuôi gia súc, gia cầm ngày càng tăng với số lượng lớn, đây có thể coi là phần không thể thiếu được trong cơ cấu và hoạt động kinh tế của các gia đình. Cùng với việc chăn nuôi hộ gia đình thì ô nhiễm môi trường ngày càng tăng. Theo các tính toán của ngành môi trường thì trong một làng nghề chăn nuôi với đàn gia súc khoảng 10.000 con để tạo ra 1.000 tấn thịt lợn hàng năm phải giải quyết 10.000 - 20.000 tấn phân và 20.000 - 30.000 m³ nước tiểu và 50.000 - 200.000 m³ nước rửa

chuồng trại. Như vậy, việc chăn nuôi tập trung đã đặt ra nhiệm vụ xử lý một lượng phế thải bao gồm cả phế thải rắn, phế thải lỏng và ô nhiễm mùi rất nặng trong không khí. Những nguyên nhân và hậu quả của vấn đề vệ sinh môi trường trong hộ nông dân và nông thôn hiện nay là hầu hết chuồng trại chăn nuôi gia súc vẫn duy trì kiểu cũ, chuồng chăn nuôi gia súc lại kiêm kho chứa phân nên đàn gia súc chậm lớn và có dịch bệnh làm thiệt hại cho các hộ chăn nuôi. Nước thải chăn nuôi lại đổ ra cống rãnh ven đường, ao hồ công cộng gây ra ô nhiễm môi trường nặng nề cho xã hội. Ô nhiễm môi trường do chăn nuôi chủ yếu có liên quan đến việc thải nitơ và cacbon vào không khí, nhất là nitơ và phốt pho thấm vào đất quá cao sẽ tích lại trên mặt đất, gây cho cây trồng hấp thụ quá nhiều, khi người hoặc gia súc sử dụng thực vật này sẽ bị nhiễm độc. Khí NH₃ trong chất thải chăn nuôi có thể gắn vào hạt bụi gây viêm nhiễm độc hại cho người và vật nuôi, gây mùi hôi thối. Đây chính là môi trường để các ổ dịch bệnh có điều kiện phát sinh thành dịch, làm ô nhiễm nguồn nước, không khí trong vùng, ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe dân cư.

Ô nhiễm môi trường sinh thái đang là mối đe dọa đối với sức khỏe con người tại các làng nghề, và việc giải quyết ô nhiễm môi trường tại các làng nghề hiện đang là vấn đề nan giải ở chỗ: làm thế nào để có thể cân bằng được giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Bên cạnh đó là các vấn đề xã hội nảy sinh bức xúc, do tình trạng sử dụng lao động chưa đến tuổi lao động, học sinh bỏ học sớm, các tệ nạn xã hội, sức khỏe cộng đồng (có nhiều bệnh nghề nghiệp trong các làng nghề đặc biệt là các bệnh hô hấp, tiêu hóa, bệnh ngoài da...)

III. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP NÔNG THÔN VÀ VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Để phát triển nông thôn bền vững thì các tiểu hệ thống của nó phải ở trong trạng thái phát triển bền vững. Phát triển nông thôn bền vững là yêu cầu cấp bách đặt ra cho toàn bộ sự nghiệp CNH, HĐH nông thôn, đây là vấn đề cực kỳ quan trọng cho tương lai nông thôn nước ta. Tiến hành công nghiệp hóa nhưng không phá vỡ cân bằng sinh thái, không làm huỷ hoại môi trường, mọi chính sách, mọi đề án phát triển nông thôn phải đáp ứng yêu cầu về phát triển bền vững. Từ thực tế nông thôn nước ta, việc phát triển công nghiệp nông thôn trước hết phải dựa vào nông nghiệp, kết hợp với thế mạnh của nông nghiệp để tạo đà cho công nghiệp và dùng công nghiệp để đẩy nông nghiệp phát triển.

Gần đây, các công trình nghiên cứu thường tập trung phân tích thể chế và chính sách. Đây là yếu tố đóng vai trò quyết định nhằm đảm bảo cho việc quản lý thành công. Trong mô hình phát triển bền vững, yêu cầu về tính hiệu quả, về tối đa hóa lợi ích của sự phát triển được đánh giá cao. Tuy nhiên ở đây phải tính đến tất cả các chi phí và lợi ích của cả các sản phẩm có thể định giá được và không định giá được trên thị trường. Các nghiên cứu đề cập đến các giải pháp CNH nông thôn theo hướng phát triển bền vững đó là cần xây dựng hệ thống luật pháp và những quy định cần thiết đối với các doanh nghiệp nông thôn; quy hoạch xây dựng các trung tâm công nghiệp nông thôn nói chung và các làng nghề nói riêng...

Trong Định hướng Chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam (2004) cũng đã chỉ rõ, để phát triển nông nghiệp nông thôn bền vững thì "việc phát triển các ngành nghề và doanh nghiệp phi nông nghiệp ở nông thôn phải đi đôi với việc xây dựng và mở rộng khu công nghiệp tập trung, có đủ kết cấu hạ tầng bảo đảm hạn chế khả năng gây ô nhiễm. Nghiên cứu để hình thành mạng lưới các tổ chức làm công tác tư vấn đào tạo, hỗ trợ kỹ thuật nhằm phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, phát triển các làng nghề truyền thống. Chủ động quy hoạch và xây dựng các cụm làng nghề, các khu công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp tập trung ở vùng nông thôn để phát triển kinh tế, đồng thời làm giảm ô nhiễm môi trường do các làng nghề này gây ra". Tuy nhiên, hiện nay vấn đề mô hình công nghiệp hóa nông thôn ở Việt Nam, theo nhiều chuyên gia đánh giá thì đây vẫn là một câu hỏi lớn chưa có câu trả lời rõ ràng. Nếu thừa nhận việc phát triển công nghiệp nông thôn, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề ở nông thôn là một trong những biện pháp hiệu quả nhất để thực hiện CNH nông thôn thì nhà nước phải xây dựng một chương trình hành động cụ thể, ban hành một hệ thống thể chế, chính sách thích hợp để khuyến khích và phát triển hoạt động này.

Trong một số sáng kiến góp phần tiến tới "phát triển bền vững" đã và đang thực hiện trong các lĩnh vực công nghiệp và xây dựng ở các ngành và địa phương đã áp dụng công nghệ sản xuất sạch hơn ở các cơ sở công nghiệp; sản xuất các sản phẩm sinh thái (có tác dụng tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu, không gây ô nhiễm môi trường), sử dụng các vật liệu tái chế, tái tạo được thay thế cho tài nguyên không tái tạo được, áp dụng các biện pháp phòng ngừa và chống ô nhiễm môi trường, tạo môi trường lao động sạch, không gây tổn hại sức khỏe công nhân...

Tuy nhiên, những hạn chế chủ yếu hiện nay đối với phát triển công nghiệp nông thôn tập trung vào một số vấn đề như việc tiếp cận đối với các nguồn vốn trung và dài hạn và những ưu tiên dành cho doanh nghiệp nhà nước là những yếu tố làm ngăn cản sự tăng trưởng của công nghiệp nông thôn. Ngoài ra còn có những hạn chế khác như thiếu kỹ năng nghề nghiệp, kỹ năng quản lý và tiếp thị. Sự thiếu hụt kết cấu hạ tầng giao thông, thông tin, liên lạc, điện, nước... cũng là những trở ngại, thách thức, đặc biệt là ở các vùng bị lũ lụt, vùng núi, vùng xa...

Do đó, để phát triển các làng nghề và công nghiệp nông thôn một cách bền vững, Nhà nước cần có chính sách đồng bộ từ quy hoạch, định hướng phát triển công nghiệp hợp lý, đầu tư phát triển nhân lực, công nghệ, xây dựng nhà xưởng, mở rộng thị trường, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Vì phát triển làng nghề và công nghiệp nông thôn không chỉ nhằm mục tiêu kinh tế - xã hội mà phải quan tâm tới bảo vệ môi trường, bảo tồn, duy trì những di sản văn hóa địa phương.

Cần phải có một mô hình phát triển mới, tạo ra công nghiệp nông thôn một phương thức phát triển mới, năng động và tăng trưởng cao, với sự tham gia rộng rãi của cộng đồng. Mô hình này có liên quan tới quan hệ giữa nhà nước, các doanh nghiệp và cộng đồng. Trong khu vực nông thôn, điều này có thể biến thành việc chuyển giao việc lập kế hoạch phát triển và đầu tư công cộng; thành lập các hiệp

hội vì lợi ích kinh tế và xã hội; một sân chơi kinh tế bình đẳng; quan hệ minh bạch giữa các doanh nghiệp - nhà nước - cộng đồng. Việc đề xuất các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề đòi hỏi phải có sự nghiên cứu lựa chọn công nghệ sản xuất hiện đại để từng bước cải thiện chất lượng môi trường của các làng nghề, khu công nghiệp nông thôn cần phải tiến hành đồng thời các giải pháp về kỹ thuật và quản lý. Trong đó cần chú ý đầu tư công nghệ hiện đại ở những khâu cần thiết, phối kết hợp lao động thủ công để tạo giá trị gia tăng và việc làm cho người lao động.

Để thực hiện phát triển bền vững công nghiệp nông thôn, trước hết cần phải có vai trò của Nhà nước trong việc định hướng, tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích các thành phần kinh tế có thể tham gia tích cực vào quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn; tạo điều kiện thuận lợi nhất về pháp lý, kinh tế, xã hội để kinh tế hộ ở nông thôn tiếp tục phát triển. Khuyến khích hộ nông dân tham gia mọi hình thức kinh tế hợp tác, phát triển trang trại, kinh tế tiểu chủ, tạo điều kiện thu hút các doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào nông thôn. Các chính sách vĩ mô của Nhà nước như chính sách thương mại, đầu tư, tín dụng và các chính sách liên ngành có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của công nghiệp nông thôn. Chính phủ, các Bộ, ngành và các địa phương cũng cần có các giải pháp quy hoạch phát triển các ngành nghề, làng nghề, các cơ sở công nghiệp và dịch vụ trên các vùng nông thôn phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường trên mỗi vùng, ở mỗi địa phương. Đồng thời, tiến hành tiêu chuẩn hóa các chỉ tiêu phát triển công nghiệp bền vững, xây dựng hệ thống giám sát, thanh tra kỹ thuật để đảm bảo chất lượng, tiêu chuẩn vệ sinh, nhãn hiệu đăng ký, ... của các công nghệ sử dụng cũng như sản phẩm được sản xuất ra ở khu vực nông thôn.

Để tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho đầu tư phát triển công nghiệp nông thôn, Nhà nước và chính quyền địa phương tạo điều kiện để người dân địa phương phát triển sản xuất kinh doanh, quy hoạch sản xuất, xây dựng kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ hỗ trợ và các khuyến khích kinh doanh khác, ... Nếu các doanh nghiệp phải tự đầu tư phục vụ sản xuất, chi phí sản xuất kinh doanh ở nông thôn sẽ tăng cao, lợi thế về chi phí lao động rẻ không bù đắp được chi phí cao về giao thông vận tải, điện, nước, thông tin, tiếp thị, ... và do vậy, đẩy giá thành sản phẩm lên cao, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp nông thôn. Kết cấu hạ tầng yếu kém tạo nên cách biệt giữa các vùng ở nông thôn, giữa nông thôn với thành thị, làm cho lợi thế so sánh của vùng không được phát huy.

Việc đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông thôn không chỉ tạo cơ hội phát triển mới cho công nghiệp nông thôn mà còn làm tăng khả năng tiếp cận của công nghiệp nông thôn đến các thị trường bên ngoài, tạo thuận lợi cho sự liên kết giữa nông thôn và thành thị, dẫn đến chuyên môn hóa lao động, thúc đẩy thương mại, giảm chi phí tiếp thị, phát triển hệ thống phân phối, hình thức hợp đồng phụ, kết nối hoạt động nông nghiệp và công nghiệp nông thôn với các thành phố, đô thị. Đầu tư kết cấu hạ tầng trải rộng hợp lý sẽ tăng tính liên kết và tạo ra sự phát triển lan toả. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ, các làng nghề là những tổ chức có khả năng

đem lại nhiều việc làm và thu nhập phi nông nghiệp nhất cho cư dân nông thôn một khi hoạt động của chúng liên kết với kinh tế nông thôn, như thu hút và sử dụng lao động tại chỗ, sử dụng các dịch vụ do địa phương cung cấp và cung cấp sản phẩm cho chính các thị trường nông thôn.

Trong quá trình phát triển công nghiệp nông thôn, vai trò của công nghiệp chế biến sản phẩm nông nghiệp là hết sức quan trọng. Mặc dù công nghiệp chế biến nông nghiệp mới chiếm tỷ lệ nhỏ, nhưng nó sẽ là một bộ phận quan trọng trong khu vực doanh nghiệp hộ gia đình nông thôn. Do đó cần phải tiếp tục tăng trưởng mạnh nông nghiệp và đa dạng hóa nông nghiệp để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp hộ gia đình. Quá trình này sẽ được cải thiện đáng kể khi mà người nông dân và doanh nghiệp hộ gia đình được tiếp cận hợp lý với tín dụng trung hạn, khi luật doanh nghiệp phát huy và các nhà đầu tư nông thôn phục hồi niềm tin vào nền kinh tế. Cải thiện việc hỗ trợ về thể chế, bao gồm đào tạo quản lý và dạy nghề, cải thiện việc tiếp cận thông tin và tạo điều kiện của chính phủ cho tăng trưởng theo hướng xuất khẩu.

Việc phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng phát triển bền vững không nhấn mạnh đến vai trò của người dân và cộng đồng ở khu vực này. Cần nâng cao nhận thức, ý thức của người dân và cộng đồng dân cư ở nông thôn trong việc phát triển các ngành nghề công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp gắn với bảo vệ môi trường, và coi đó là kế sách lâu dài đối với phát triển nông thôn bền vững. Tác dụng lan truyền tích cực của các doanh nghiệp nông thôn sẽ mạnh hơn nếu các tầng lớp dân nghèo, phụ nữ được hưởng lợi. Các cơ sở, doanh nghiệp dệt, da, may mặc, thủ công mỹ nghệ, chế biến nông sản... là những doanh nghiệp có thể đào tạo nghề và sử dụng nhiều lao động nữ, tạo việc làm cho người nghèo, người không có đất canh tác, góp phần xoá đói giảm nghèo ở nông thôn.

Phát triển công nghiệp nông thôn theo hướng bền vững phải gắn với vấn đề bảo vệ môi trường sinh thái. Việc giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường phát sinh từ các làng nghề và công nghiệp nông thôn không phải chỉ là vấn đề trước mắt, mà là vấn đề lâu dài và cần có sự đoàn kết của cộng đồng, ý thức của mỗi cá nhân cũng như sự quan tâm đầu tư giúp đỡ của nhà nước. Trước hết cần tiến hành quy hoạch môi trường, lồng ghép quy hoạch môi trường vào quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội nhằm ngăn ngừa ngay từ đầu sự suy thoái tài nguyên, phòng tránh ô nhiễm môi trường, đảm bảo phát triển theo định hướng bền vững. Đồng thời, thực hiện các biện pháp quản lý và giáo dục môi trường để nâng cao ý thức trách nhiệm và hành động của người dân trong công tác bảo vệ môi trường (đặc biệt là đối với làng nghề), giúp cho họ hiểu được rằng môi trường làm việc và môi trường xung quanh cần được bảo vệ, trước hết là vì lợi ích của chính họ và các thế hệ con cháu của họ.

Rõ ràng là để đạt được phát triển nông thôn bền vững cần phải có được sự cân bằng trong các trục chủ yếu về môi trường, xã hội và kinh tế cũng như các lợi ích của các thế hệ hiện tại và tương lai. Để đạt được các nội dung phát triển bền vững cần phải có sự hiểu biết sâu sắc hơn về môi trường tự nhiên và về các hoạt động của con người, tạo

điều kiện để vượt qua những giới hạn của những lợi ích trước mắt để có một cái nhìn tổng thể, dài hạn đồng thời đảm bảo được các yêu cầu về dân chủ. Chính trong những điều kiện đó sẽ góp phần vào việc xây dựng nên các chính sách mới về môi trường có tính đến các yêu cầu về kinh tế, có sự đánh giá mức chi phí và mức độ hiệu quả của chúng. Vấn đề đặt ra là phải xác định mối quan hệ giữa hai yếu tố "phát triển" và "bền vững" và chính yếu tố "bền vững" là quan trọng nhất, bởi nó buộc chúng ta phải hành động một cách có trách nhiệm đối với các thế hệ tương lai(**).

Chú thích

** Bài đã đăng trên Tạp chí *Nghiên cứu Phát triển bền vững*, số 4/2006.

Tài liệu tham khảo

1. Andrew Shepherd, *Sustainable Rural Development*, London 1998
2. Bảo vệ Môi trường và Phát triển bền vững, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội 2003.
3. *Báo cáo phát triển Việt Nam 2004*: (Báo cáo chung của các nhà tài trợ cho Việt Nam); Hà Nội, 12-2003.
4. Chính phủ Việt Nam: *Chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo*, Hà Nội, 2002.
5. Chính phủ Việt Nam: *Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam* (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam); Hà Nội, 2004.
6. Vũ Tuấn Anh: *Phát triển bền vững: Quan niệm và tình hình thực hiện trên thế giới và ở Việt Nam*; Dự án VIE/01/021, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2005.
7. Đề tài cấp Bộ: *Các biện pháp nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với bảo vệ môi trường làng nghề nông thôn đồng bằng sông Hồng*; Viện Kinh tế học, 2002.
8. Đặng Kim Sơn: *Công nghiệp hóa từ nông nghiệp - Lý luận thực tiễn và triển vọng áp dụng ở Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia; Hà Nội, 2004.
9. Hà Huy Thành (Chủ biên): *Một số vấn đề xã hội và nhân văn trong việc sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường ở Việt Nam*; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001
10. Luật Bảo vệ Môi trường; Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994.
11. Lưu Đức Hải và Nguyễn Ngọc Sinh: *Quản lý môi trường cho sự phát triển bền vững*, Nxb Đại học quốc gia; Hà Nội, 2000.
12. Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo Phát triển thế giới năm 2003*. Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội, 2003.
13. Thaddeus C.Trzyna: *Thế giới Bền vững - Định nghĩa và trác lượng phát triển bền vững*; Viện NC Chiến lược và Chính sách KH& Công nghệ, 2001.
14. UNDP: *Công nghệ mới vì sự phát triển con người* (Báo cáo phát triển con người 2001); Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2001.